

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM Y TẾ LỤC NAM
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Công văn số /TTYT-TCKT ngày / 7 /2025 của Trung tâm Y tế Lục Nam)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm Y tế Lục Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	105.685,00	51.291,08	48,53	2,79
I	Số thu phí, lệ phí	105.685,00	51.291,08	48,53	2,79
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu VP, BHYT, Dịch vụ, khác	105.685,00	51.291,08	48,53	2,79
3.1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	92.342,00	44.529,53	48,22	2,90
3.2	Thu dịch vụ KCB từ Trạm y tế	10.205,00	5.251,95	51,46	2,31
3.3	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	850,00	383,09	45,07	1,72
3.4	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm vắc xin	2.288,00	1.126,51	49,24	2,02
3.5	Thu hoạt động khác				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	105.572,00	41.282,00	39,10	2,58
1	Chi từ nguồn hoạt động khác được để lại	105.572,00	41.282,00	39,10	2,58
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	105.572,00	41.282,00	39,10	2,58
1	Thu VP, BHYT, Dịch vụ, khác	105.572,00	41.282,00	39,10	2,58
1.1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	92.342,00	37.236,84	40,32	2,64
1.2	Thu dịch vụ KCB từ Trạm y tế	10.205,00	3.625,14	35,52	2,19
1.3	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	765,00	105,00	13,73	1,57

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	4	5
1.4	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm vắc xin	2.260,00	315,02	13,94	1,98
1.5	Thu hoạt động khác				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	113,00	48,86	43,24	-
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
3	Thu dịch vụ và khác	113,00	48,86	43,24	-
3.1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh				
3.2	Thu dịch vụ KCB từ Trạm y tế				
3.3	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	85,00	38,30	45,06	-
3.4	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm vắc xin	28,00	10,56	37,70	-
3.5	Thu hoạt động khác				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	56.859,0	22.020,1	38,7	2,70
I	Nguồn ngân sách trong nước	56.859,0	22.020,1	38,7	2,70
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	56.859,0	22.020,1	38,73	2,70
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	46.846,2	21.736,8	46,40	2,66
	Kinh phí phòng bệnh (799-130-131)	6.819,0	3.100,2	45,46	3,06
	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.819,0	3.100,2	45,46	3,06

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	4	5
	Kinh phí khám bệnh (799-130-132)	35.738,2	16.651,0	46,59	2,51
	Kinh phí tự chủ	35.738,2	16.651,0	46,59	2,51
	Tự chủ TYT xã	35.738,2	16.651,0	46,59	2,51
	Dân số -KHHGD (799-130-151)	4.289,1	1.985,6	46,30	3,89
	KP tự chủ dân số huyện	1.130,7	580,3	51,32	3,85
	KP tự chủ dân số xã	3.158,4	1.405,4	44,50	3,91
4.2	Kinh phí không tự chủ	10.012,8	283,2		
a	Kinh phí khám bệnh (799-130-132)	9.002,8	53,8	-	-
	Máy xét nghiệm sinh hoá tự động	2.300,8		-	
	Khối nhà 3 tầng (Dãy nhà G) Trung tâm Y tế huyện Lục Nam	1.982,0		-	
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử	220,0			
	Hỗ trợ triển khai bệnh án điện tử năm 205	4.500,0			
b	Đầu tư: Cải tạo khuôn viên Bệnh viện đa khoa huyện Lục Nam	285,0	229,422		
c	Dân số -KHHGD (799-130-151)	10,0			
	Hỗ trợ phụ nữ nghèo sinh con đúng chính sách dân số	10,0			
d	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi (Dự án 7)	715,00	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	4	5
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	4	5
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				